UBND TỈNH PHÚ THỌ
SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2074/CBLS-XD-TC

Phú Thọ, ngày 15 tháng 12 năm 2017

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng *(chưa có thuế VAT)* từ ngày 01/12/2017 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ *(chi tiết như phụ biểu kèm theo)*.

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất sứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất sứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thành, thị. Trường hợp một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình, UBND các huyện , thành, thị gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng để tổng hợp công bố giá theo quy định.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/12/2017.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở KH&ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT; …
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG PHÓ GIÁM ĐỐC	KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Việt Hùng	Đào Quý Cường

BẢNG CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công bố số: 2074 /CBLS-XD-TC, ngày 11 /12/2017 của Liên Sở Tài chính và

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì (Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8 xã Hùng Lô - giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản)		
1	Cát vàng bê tông	đ/m^3	300.000
2	Cát vàng xây trát	đ/m^3	290.000
3	Cát đen san lấp	đ/m^3	90.000
	Huyện Phù Ninh (Mỏ cát tại xã Tiên Du)		
4	Cát vàng bê tông	đ/m^3	300.000
5	Cát vàng xây trát	đ/m^3	270.000
6	Cát đen san lấp	đ/m^3	90.000
	Thị xã Phú Thọ (Trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
7	Cát vàng bê tông	đ/m^3	300.000
8	Cát vàng xây trát	đ/m^3	290.000
9	Cát đen san lấp	đ/m^3	90.000
	Huyện Thanh Ba (Công ty Hương Linh)		
10	Cát vàng bê tông	đ/m^3	380.000
11	Cát vàng xây trát	đ/m^3	330.000
12	Cát đen san lấp	đ/m^3	90.000
	Huyện Hạ Hòa (Giá Trên địa bàn thị trấn)		
13	Cát vàng bê tông	đ/m^3	330.000
14	Cát vàng xây trát	đ/m^3	290.000
15	Cát đen san lấp	đ/m^3	90.000
	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại cảng thị trấn)		
16	Cát vàng bê tông	đ/m^3	270.000
17	Cát vàng xây trát	đ/m^3	250.000
18	Cát đen san lấp	đ/m^3	90.000
	Huyện Lâm Thao (Trên địa bàn huyện)		
19	Cát vàng bê tông	đ/m^3	300.000
20	Cát vàng xây trát	đ/m^3	290.000
21	Cát đen san lấp	đ/m^3	56.000
	Huyện Tam Nông (giá Trên địa bàn thị trấn)		
22	Cát vàng bê tông	đ/m^3	330.000
23	Cát vàng xây trát	đ/m^3	320.000
24	Cát đen san lấp (Tại khu vực cầu Phong Châu)	đ/m^3	70.000
	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều K6, xã Thạch Đồng - Giá tại kho bãi)		
25	Cát vàng bê tông	đ/m^3	330.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
26	Cát vàng xây trát	đ/m^3	320.000
27	Cát đen san lấp	đ/m^3	70.000
	Huyện Cẩm Khê (Công ty TNHH Cương Lĩnh, bán tại kho công ty - T.Trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
28	Cát vàng dùng xây, đổ bê tông	đ/m3	320.000
29	Cát vàng hạt mịn xây, trát	đ/m3	320.000
	Huyện Yên Lập (cát vàng bê tông Sông Lô giá bán toàn huyện)		
30	Cát vàng bê tông Sông Lô	đ/m^3	320.000
31	Cát vàng xây trát Sông Lô	đ/m^3	320.000
32	Cát đen san lấp.(Giá từ mỏ sông Hồng Cẩm Khê về bán tại Thị trấn.)	đ/m^3	110.000
	Huyện Thanh Sơn		
33	Cát vàng bê tông Sông Lô (Giá tại thị trấn)	đ/m^3	320.000
34	Cát vàng xây trát Sông Lô (Giá tại thị trấn)	đ/m^3	320.000
35	Cát đen san lấp .Giá từ mỏ sông Hồng Tam Nông về bán tại Thị trấn.	đ/m^3	120.000
	Công ty CP xây dựng và TM Sông Biển, khu Tân Tiến, thị trấn thanh sơn bán tại kho công ty.		
36	Cát vàng bê tông Sông Bứa	đ/m^3	280.000
37	Cát vàng xây trát Sông Bứa	đ/m^3	260.000
	Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến (Khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn. Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bồ Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)	đ/m^3	
38	Cát vàng Sông Bứa, dùng xây, đổ bê tông	đ/m^3	245.000
	SỎI		
39	Thành phố Việt Trì (Giá bán tại trung tâm thành phố)	đ/m^3	275.000
40	Huyện Phù Ninh (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m^3	240.000
41	Thị xã Phú Thọ (Giá bán tại trung tâm thị xã)	đ/m^3	280.000
42	Huyện Thanh Ba (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m^3	280.000
43	Huyện Hạ Hòa (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m^3	310.000
44	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m^3	200.000
45	Huyện Lâm Thao (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m^3	270.000
46	Huyện Tam Nông (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m^3	300.000
47	Huyện Cẩm Khê (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m^3	300.000
48	Huyện Yên Lập (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m^3	300.000
49	Huyện Thanh Sơn (Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến - khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn. Giá Tại mỏ)	đ/m^3	168.000
50	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều - xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy)	đ/m^3	300.000
51	Huyện Tân Sơn (giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m^3	300.000
	ĐÁ XÂY DỰNG		
	Thành phố Việt Trì		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Công ty TNHH Thường Xuyên khu 8 xã Hùng Lô, giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản.		
52	Đá cấp phối loại 1	đ/m^3	260.000
53	Đá cấp phối loại 2	đ/m^3	250.000
54	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m^3	290.000
55	Đá dăm 1x2 cm	đ/m^3	300.000
56	Đá dăm 2x4 cm	đ/m^3	300.000
57	Đá dăm 4x6 cm	đ/m^3	280.000
58	Đá Hộc	đ/m^3	260.000
	Huyện Phù Ninh		
	Mỏ đá Hang Nắng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
59	Đá cấp phối loại 1	đ/m^3	165.000
60	Đá cấp phối loại 2	đ/m^3	145.000
61	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m^3	185.000
62	Đá dăm 1x2 cm	đ/m^3	185.000
63	Đá dăm 2x4 cm	đ/m^3	175.000
64	Đá Hộc	đ/m^3	145.000
65	Đá bột	đ/kg	2.000
	Thị xã Phú Thọ.		
	Mỏ đá Hang Nắng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
66	Đá cấp phối loại 1	đ/m^3	165.000
67	Đá cấp phối loại 2	đ/m^3	145.000
68	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m^3	185.000
69	Đá dăm 1x2 cm	đ/m^3	185.000
70	Đá dăm 2x4 cm	đ/m^3	175.000
71	Đá Hộc	đ/m^3	145.000
72	Đá bột	đ/tấn	2.000
	Huyện Thanh Ba (Giá bán tại thị trấn)		
73	Đá cấp phối loại 1	đ/m^3	275.000
74	Đá cấp phối loại 2	đ/m^3	270.000
75	Đá 0,5 x1 cm	đ/m^3	315.000
76	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m^3	315.000
77	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m^3	305.000
78	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m^3	286.500
79	Đá Hộc	đ/m^3	260.000
	Huyện Hạ Hòa		
	Công ty TNHH Thái Hưng Anh - Hạ Hòa, k8 TT Hạ hòa giá bán tại bến của công ty		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
80	Đá cấp phối loại 1	đ/m^3	296.000
81	Đá cấp phối loại 2	đ/m^3	287.000
82	Đá 0,5 x1 cm	đ/m^3	320.000
83	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m^3	320.000
84	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m^3	320.000
85	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m^3	305.000
86	Đá Hộc	đ/m^3	250.000
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty TNHH Nam Quyền - giá bán tại chân công trình xã Hữu Đô đã bao gồm cước vận chuyển, bốc xếp, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, giá cấp quyền khai thác khoáng sản		
87	Đá cấp phối loại 1	đ/m^3	300.000
88	Đá cấp phối loại 2	đ/m^3	280.000
89	Đá 0,5 cm	đ/m^3	260.000
90	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m^3	300.000
91	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m^3	280.000
92	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m^3	260.000
93	Đá Hộc	đ/m^3	240.000
	Huyện Tam Nông (giá bán trên địa bàn huyện)		
94	Đá cấp phối loại 1	đ/m^3	320.000
95	Đá cấp phối loại 2	đ/m^3	280.000
96	Đá 0,5 cm	đ/m^3	330.000
97	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m^3	340.000
98	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m^3	280.000
99	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m^3	280.000
100	Đá Hộc	đ/m^3	250.000
	Huyện Cẩm Khê		
	Mỏ đá Hang Nắng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
101	Đá cấp phối loại 1	đ/m^3	165.000
102	Đá cấp phối loại 2	đ/m^3	145.000
103	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m^3	185.000
104	Đá dăm 1x2 cm	đ/m^3	185.000
105	Đá dăm 2x4 cm	đ/m^3	175.000
106	Đá Hộc	đ/m^3	145.000
107	Đá bột	đ/kg	2.000
	Huyện Yên Lập		
	Mỏ đá Hang Nắng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
108	Đá cấp phối loại 1	đ/m^3	165.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
109	Đá cấp phối loại 2	đ/m^3	145.000
110	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m^3	185.000
111	Đá dăm 1x2 cm	đ/m^3	185.000
112	Đá dăm 2x4 cm	đ/m^3	175.000
113	Đá Hộc	đ/m^3	165.000
114	Đá bột	đ/tấn	145.000
115	Bột đá	đ/kg	2.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Mỏ đá Hang Nắng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
116	Đá cấp phối loại 1	đ/m^3	165.000
117	Đá cấp phối loại 2	đ/m^3	145.000
118	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m^3	185.000
119	Đá dăm 1x2 cm	đ/m^3	185.000
120	Đá dăm 2x4 cm	đ/m^3	175.000
121	Đá dăm 4x6 cm	đ/m^3	165.000
122	Đá Hộc	đ/m^3	145.000
123	Đá bột	đ/kg	2.000
	Mỏ đá Dốc đải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc (giá tại mỏ). Công ty TNHH TNHH Đầu tư & TM Trần Phú		
124	Đá cấp phối loại 1	đ/m^3	120.000
125	Đá cấp phối loại 2	đ/m^3	100.000
126	Đá (0,5x1) cm	đ/m^3	147.000
127	Đá (1x2) cm	đ/m^3	147.000
128	Đá (2x4) cm	đ/m^3	138.000
129	Đá (4x6) cm	đ/m^3	120.000
130	Đá hộc	đ/m^3	100.000
	Huyện Tân Sơn		
	Mỏ đá Dốc đải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá bán tại mỏ). Công ty TNHH TNHH Đầu tư & Thương Mại Trần Phú . (SĐT:0983 408 226)		
131	Đá cấp phối loại 1	đ/m^3	120.000
132	Đá cấp phối loại 2	đ/m^3	100.000
133	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m^3	147.000
134	Đá dăm 1x2 cm	đ/m^3	147.000
135	Đá dăm 2x4 cm	đ/m^3	138.000
136	Đá dăm 4x6 cm	đ/m^3	120.000
137	Đá Hộc	đ/m^3	100.000
138	Bột đá	đ/m^3	120.000
	ĐẤT SAN LẤP		
	Giá bán toàn tỉnh tại mỏ trên địa bàn toàn tỉnh	đ/m^3	49.000
	GẠCH XÂY		

SỞ TÀI CHÍNH

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Gạch Tuynel rỗng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch của Công ty CP đầu tư Xây dựng và PT nhà xã Minh Phương ĐT 0983626642 Chiến. Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
139	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
140	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
141	Gạch đặc A2	đ/viên	818
142	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
143	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
144	Gạch rỗng 2 lỗ A3	đ/viên	727
145	Gạch rỗng nổ các loại	đ/viên	364
146	Gạch vỡ	đ/m^3	36.364
	Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ		
147	Gạch đặc	đ/viên	1.000
148	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel Thanh Uyên, Bán tại Việt Trì Giá đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
149	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.350
150	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	1.300
151	Gạch đặc A2	đ/viên	1.450
152	Gạch đặc A1	đ/viên	1.500
153	Gạch rỗng nổ các loại	đ/viên	364
	Huyện Phù Ninh.		
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel. Công ty cổ phần gốm xây dựng Phong Châu, khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh. Giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty. ĐT 0982088638		
154	Gạch đặc	đ/viên	1.400
155	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Giá bán gạch tuynel các đơn vị về bán tại khu vực thị trấn Phù Ninh		
156	Gạch đặc	đ/viên	1.000
157	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch của Công ty CP Hà Thạch		
158	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
159	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty Gạch Hoàng Gia		
160	Gạch rỗng R10 a1	đ/viên	1.000
161	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
	Gạch Haceco		
162	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	973

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
163	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.146
	Huyện Hạ Hòa		
164	Gạch đặc	đ/viên	1.300
165	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
166	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty Phú Gia		
167	Gạch đặc	đ/viên	1.300
168	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	970
169	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	820
	Huyện Lâm Thao		
170	Gạch đặc Kinh Kệ	đ/viên	1.000
171	Gạch rỗng 2 lỗ A Kinh Kệ	đ/viên	970
	Huyện Tam Nông		
	Công ty CPVLXD vĩnh Thịnh K5 xã Thượng Nông		
172	Gạch đặc	đ/viên	1.000
173	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Cẩm Khê		
	Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng		
174	Gạch đặc	đ/viên	1.100
175	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH Hoàng Việt TT		
176	Gạch đặc	đ/viên	1.100
177	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch Tân Phương tại kho		
178	Gạch đặc	đ/viên	1.100
179	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Tân Sơn		
180	Gạch đặc	đ/viên	1.100
181	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Công ty TNHH Nam Việt Phú Thọ . Tổ 21 khu 3 phường Dữu lâu . ĐT 098.305.9560		
182	NV_100DA Gạch đặc; KT210x100x60; khối lượng 2,75 kg/viên	đ/viên	1.300
183	NV_100L2; Gạch rỗng 2 lỗ; KT 215 x 100 x 60; khối lượng 2,4 kg/viên	đ/viên	1.100
	Công Ty TNHH TM XD Loan Thắng Dữu Lâu - Giá bán cụm CN Đồng Sóc, xã Vũ Di , Vĩnh Tường ,Vĩnh Phúc ĐT: 0210 3 943 669 FAX: 0210 3943 638 Giá trên chưa boa gồm thuế VAT vận chuyển, bán trên phương tiện người mua tại kho công ty		
184	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/Viên	1.350
185	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/Viên	1.250
	Thị xã Phú Thọ		

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Công ty TNHH thương mại du lịch Vĩnh Phú - khu 3, xã Thanh Minh, SĐT: 0912 519 031 - 0981129788 - Email: trantuhaipt@gmail.com		
	Gạch đặc không nung (KT 220x105x65)mm		
186	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	1.050
187	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.110
188	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ không nung (KT 220x105x65)mm		
189	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	900
190	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	950
191	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	970
192	Gạch Blốc lục lăng màu 46V/m2	đ/m2	50.000
193	Gạch Blốc lục lăng men bóng 26V/m2	đ/m^2	85.000
194	Gạch men bóng (vuông 30x30) 11V/m2	đ/m^2	85.000
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty TNHH Nguyên Bình		
195	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (RCL) KT6x10,5x22	đ/viên	1.200
196	Gạch Blốc KT 10x15x28	đ/viên	1.800
197	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Hạ Hòa		
198	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch không nung Công ty TNHH Hồng Phong (xã Chí Đám huyện Đoan Hùng)		
199	Gạch rỗng	đ/viên	1.250
200	Gạch đặc	đ/viên	1.350
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch BLOCK lục giác mên bóng CTCP Thượng Long		
201	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
202	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	Huyện Tam Nông		
	Gạch BLOCK lục giác mên bóng CTCP Thượng Long		
203	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
204	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	Huyện Cẩm Khê		
	Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập - Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
205	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
206	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp). Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
207	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
208	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
209	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp), khu 2, Tân Phú, Tân Sơn. Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch xây không nung Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (Phố Hoàng Sơn, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
210	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.250
211	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Thủy	đ/m^3	
	Gạch bê tông không nung của Cty cổ phần xây dựng 3d chi nhánh Phú Thọ cụm làng nghề xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ; ĐT 0903.446.097.Giá bán tại nhà máy		
212	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
213	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
214	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
215	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
216	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
217	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
218	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương - khu 2, Tân Phú		
219	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	GẠCH ỐP LÁT		
	SẢN PHẨM CỦA GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
	Sản phẩm gạch lát cotto		
220	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	69.000
221	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	66.000
222	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
223	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
224	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp= 04 viên) LoạiA1	đ/hộp	67.000
225	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
226	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	74.000
227	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	70.000
228	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
229	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
230	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
231	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	74.000
232	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
233	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
234	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	76.000
235	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
236	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
237	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
238	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	81.000
239	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	76.000
240	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
241	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
242	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
243	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
244	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000
245	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
246	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
247	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
248	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
249	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
250	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A	đ/hộp	99.000
251	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A1	đ/hộp	89.000
252	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 3	đ/hộp	59.000
253	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
254	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
255	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
256	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
257	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
258	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
259	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
260	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
261	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
262	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	78.000
263	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	74.000
264	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	56.000
265	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	50.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
266	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
267	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
268	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
269	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
270	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
271	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
272	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
273	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
274	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	123.000
275	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	105.000
276	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
277	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
278	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mépLOẠI A	đ/hộp	165.000
279	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	135.000
280	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
281	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
282	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình Loại A	đ/hộp	175.000
283	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	145.000
284	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
285	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m2)		
286	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A	đ/hộp	123.000
287	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI A1	đ/hộp	105.000
288	Tất cả các mã giả cổ men mát & mài nano LOẠI 3	đ/hộp	80.000
	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)		
289	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
290	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
291	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
292	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
293	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
294	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
295	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
296	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
297	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	215.000
298	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	195.000
299	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	135.000
300	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên =1.44 m2)		
301	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
302	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115.000
303	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
304	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
305	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
306	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
307	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
308	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m2)		
309	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	192.000
310	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	162.000
311	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	132.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
312	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	110.000
313	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
314	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 LoạiA1	đ/hộp	169.000
315	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000
316	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
317	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	230.000
318	Nhóm III: Các mẫu màu đậm LoạiA1	đ/hộp	193.000
319	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	132.000
320	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	110.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m^2)		
321	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	400.000
322	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	310.000
323	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	260.000
324	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	440.000
325	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	350.000
326	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	260.000
	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
327	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại A	đ/hộp	20.000
328	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại 3	đ/hộp	75.000
329	Gạch thẻ KT150x300phun men(Hộp/22 viên)Loại A	đ/hộp	20.000
330	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
331	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
332	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
333	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LA	đ/hộp	20.000
334	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) L3	đ/hộp	75.000
335	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
336	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
337	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
338	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
339	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
340	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
341	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)LoạiA	đ/hộp	20.000
342	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)Loại3	đ/hộp	75.000
343	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
344	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
345	Gạch thẻ KT100x330rãnh răng cưa(hộp = 30 viên)LA	đ/hộp	20.000
346	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) L 3	đ/hộp	75.000
347	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	20.000
348	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
349	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men Thường Loại A	đ/hộp	20.000
350	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men thường. Loại 3	đ/hộp	75.000
	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
351	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)	đ/hộp	75.000
352	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp)	đ/hộp	42.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
353	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
354	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700
355	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000
	Gạch công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Dương		
	Số nhà 17 khu 664 Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì Hà Nội; Giá bán tại chân công trình; ĐT: 0981 408 666		
356	Gạch lát TerrzzoDP-40 KT 40x40x3; Mầu xanh, đỏ, vàng, ghi	đ/m^2	109.100
357	Gạch lát TerrzzoDP-30 KT30 x30x3; Mầu xanh, đỏ, vàng, ghi	đ/m^2	109.100
	Gạch Công ty cổ phần Thạch Bàn Miền Bắc		
	Giá bán trên toàn tỉnh		
358	Gạch ốp men bóng màu đậm/ màu nhạt CeraAii (TDP/TLP) . Kích thước 300x600mm	đ/m2	163.000
359	Gạch ốp men bóng trang trí _Viên điểm CeraAĩi (TKP,TIP,THP,TMP...) Kích thước 300\600mm	đ/viên	36.000
360	Gạch ốp men khô màu đậm/ màu nhạt CeraAii (MDP/ MLP) Kích thước 300x600mm	đ/m2	172.000
361	Gạch ốp men khô ốp trang trí CeraArt (MIP,MHP,MMP,MKP,..)	đ/viên	36.000
362	Gạch lát nền vệ sinh CeraArt (MSP) Kích thước 300x300mm	đ/m^2	163.000
363	Gạch granite men khô, mặt phang DigiArt (MPF) Kích thước: 300x600mm, óOOxóOOmm	đ/m^2	214.000
364	Gạch granite men khô hiệu ứng khắc 3D DigiArt (MPH) Kích thước: 300x600mm,	đ/m^2	236.400
365	Gạch granite men khô hiệu úng hạt kim cương DigiArt (MPG) Kích thước: 600x600mm	đ/m^2	255.000
366	Gạch granite men khô, mặt phăng DigiArt MPF) Kích thước: 800x800mm	đ/m^2	268.000
367	Gạch granite men khô hiệu úng khắc 3D DigiArt (MPH) Kích thước: 800x800mm	đ/m^2	318.000
368	Gạch granite men khô hiệu ứng hạt kim cương DigiArt (MPG) Kích thước: 800x800mm	đ/m^2	346.000
369	Gạch granite siêu bóng pha lê CrysArt (BCN) Kích thước: 600x600mm	đ/m^2	214.000
370	Gạch granite siêu bóng pha lê 'CrysArt (BCN) Kích thước: 800x800mm	đ/m^2	281.000
371	Gạch granite siêu bóng Nano (BDN) Kích thước: 600x600mm .	đ/m^2	308.000
372	Gạch granite siêu bóng Nano (BDN) Kích thước: 800x800mm	đ/m^2	389.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA. Khu Công nghiệp Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ.Giá bán chưa có chi phí vận chuyển (nếu cự ly 60km thì cộng thêm 5.000đ/m^2		
373	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x60cm	đ/m^2	208.950
374	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x75cm	đ/m^2	256.500
375	Gạch Ceramic mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m^2	222.750
376	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 50x50cm	đ/m^2	98.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
377	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m^2	140.000
378	Gạch Porcelain men matt, KT 60x60cm	đ/m^2	204.000
379	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 60x60cm	đ/m^2	237.000
380	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m^2	317.250
381	Gạch Ceramic, KT 30x45cm	đ/m^2	121.675
382	Gạch Ceramic, KT 30x60cm	đ/m^2	208.950
383	Gạch Ceramic, KT 30x75cm	đ/m^2	256.500
384	Gạch Ceramic, KT 40x80cm	đ/m2	283.500
	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG: CTCP Thượng Long ***Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760***		
385	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
386	Gạch đặc TLD140, KT 170xl40x60mm	đ/viên	1.200
387	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
388	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
389	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390xl00xl90mm	đ/viên	6.300
390	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390xl50xl90mm	đ/viên	8.000
391	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
392	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 xl05xl30mm	đ/viên	5.700
393	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 xl40xl30mm	đ/viên	7.100
394	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250xl40xl00mm	đ/viên	2.000
	GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO: CTCP Thượng Long		
	Kích thước 300x300mm		
395	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	8.000
396	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.400
397	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	7.600
398	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.000
	Kích thước 400x400mm	đ/viên	
399	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	15.000
400	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	15.700
401	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	13.500
402	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đở, vàng	đ/viên	14.200
	Kích thước 500x500mm	đ/viên	
403	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	26.100
404	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	27.300
405	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	21.600
406	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	22.700
	GẠCH BLOCK LỤC GIÁC MEN BÓNG: CTCP Thượng Long		
407	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
408	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	NGÓI XI MĂNG MÀU CAO CÁP: CTCP Thượng Long		
409	Ngói xi măng màu cao cấp KT 420x330 mm	đ/viên	14.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ Gạch bê tông - gạch bóng ngoài trời thế hệ mới		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
410	Gạch bóng zic zăc màu ghi đen 40 Viên /m2 , Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m^2	75.455
411	Gạch bóng zic zăc màu đỏ 40 Viên/m2, Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m^2	79.091
412	Gạch bóng zic zăc màu xanh 40 Viên /m2, Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m^2	81.818
413	Gạch bóng zic zăc màu vàng 40Viên/m2, Khối lượng (3 Kg/viên)	đ/m^2	83.636
414	Gạch bóng lá phong màu ghi đen 25 Viên /m2, Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m^2	74.545
415	Gạch bóng lá phong đỏ 25 Viên/m2 , Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m^2	77.273
416	Gạch bóng lá phong xanh 25 Viên/ m2, Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m^2	79.091
417	Gạch bóng lá phong vàng 25 Viên/m2, Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m^2	83.636
418	Gạch bóng lục giác màu ghi đen 25 Viên /m2, Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m^2	74.545
419	Gạch bóng lục giác đỏ 25 Viên/m2, Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m^2	77.273
420	Gạch bóng lục giác xanh 25 Viên/m2, Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m^2	79.091
421	Gạch bóng lục giác vàng 25 Viên/m2, Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m^2	83.636
422	Gạch bóng vuông 25x25 màu ghi đen 25 Viên/m2, Khối lượng (4 Kg/viên)	đ/m^2	74.545
423	Gạch bóng vuông 25x25 đỏ 16 Viên/m2, Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m^2	77.273
424	Gạch bóng vuông 25x25 xanh 16 Viên/m2, Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m^2	79.091
425	Gạch bóng vuông 25x25 vàng 16 Viên/m2, Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m^2	83.636
426	Gạch terazo các loại 30x30 Viên/m2, Khối lượng (6 Kg/viên)	đ/m^2	77.273
427	Gạch terazo các loại 40x40; Viên/m2, Khối lượng (6Kg/viên)	đ/m^2	81.818
	ĐÁ XẺ TỰ NHIÊN		
	Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
428	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m^2	1.182.000
429	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m^2	473.000
430	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m^2	255.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỰ LẬP TRẠM BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG LÔ- XÃ HÙNG LÔ VIỆT TRÌ		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
431	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m^3	750.000
432	Mác 150; Độ sụt 10 ±2	đ/m^3	800.000
433	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m^3	850.000
434	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m^3	900.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
435	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m^3	950.000
436	Mác 350; Độ sụt 10 ± 2	đ/m^3	1.000.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
437	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m^3	735.000
438	Mác 150; Độ sụt 10 ±2	đ/m^3	767.000
439	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m^3	800.000
440	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m^3	840.000
441	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m^3	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
442	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m^3	730.000
443	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m^3	750.000
444	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m^3	790.000
445	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m^3	825.000
	XI MĂNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
	Giá bán trên toàn tỉnh		
446	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
447	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
	Giá bán tại nhà máy		
448	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
449	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
450	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
451	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
452	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.069
453	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.009
454	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.026
455	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.015
456	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.055
457	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.055
458	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.058
459	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.069
460	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.122
461	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.122
462	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.122
463	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.107
464	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.167
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
465	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.115
466	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.055
467	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.072
468	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.061
469	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.100
470	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.100
471	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.104
472	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.115
473	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.168
474	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.168
475	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.168
476	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.153
477	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.213
	Xi Măng đen bột PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
478	Thành phố Việt Trì	đ/kg	849
479	Huyện Thanh Ba	đ/kg	789
480	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	806
481	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	795
482	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	835
483	Huyện Lâm Thao	đ/kg	835
484	Huyện Phù Ninh	đ/kg	838
485	Huyện Tam Nông	đ/kg	849
486	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	902
487	Huyện Yên Lập	đ/kg	902
488	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	902
489	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	887
490	Huyện Tân Sơn	đ/kg	947
	Xi Măng đen bột PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
491	Thành phố Việt Trì	đ/kg	895
492	Huyện Thanh Ba	đ/kg	835
493	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	852
494	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	841
495	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	880
496	Huyện Lâm Thao	đ/kg	880
497	Huyện Phù Ninh	đ/kg	884
498	Huyện Tam Nông	đ/kg	895
499	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	948
500	Huyện Yên Lập	đ/kg	948
501	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	948
502	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	933
503	Huyện Tân Sơn	đ/kg	993
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY, GIAO TRÊN PHƯỢNG TIỆN NGƯỜI MUA TẠI NHÀ MÁY		
504	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	910

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
505	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.030
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
506	Việt Trì	đ/kg	1.091
507	Thanh Ba	đ/kg	1.009
508	Hạ Hòa	đ/kg	1.055
509	TX Phú Thọ	đ/kg	1.045
510	Đoan Hùng	đ/kg	1.064
511	Lâm Thao	đ/kg	1.073
512	Phù Ninh	đ/kg	1.064
513	Tam Nông	đ/kg	1.082
514	Cẩm Khê	đ/kg	1.127
515	Yên Lập	đ/kg	1.136
516	Thanh Sơn	đ/kg	1.127
517	Thanh Thủy	đ/kg	1.118
518	Tân Sơn	đ/kg	1.164
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
519	Việt Trì	đ/kg	1.145
520	Thanh Ba	đ/kg	1.064
521	Hạ Hòa	đ/kg	1.109
522	TX Phú Thọ	đ/kg	1.100
523	Đoan Hùng	đ/kg	1.118
524	Lâm Thao	đ/kg	1.127
525	Phù Ninh	đ/kg	1.118
526	Tam Nông	đ/kg	1.136
527	Cẩm Khê	đ/kg	1.182
528	Yên Lập	đ/kg	1.191
529	Thanh Sơn	đ/kg	1.182
530	Thanh Thủy	đ/kg	1.173
531	Tân Sơn	đ/kg	1.218
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN (GIÁ BÁN TẠI CÁC ĐẠI LÝ KHU VỰC VIỆT TRÌ , GIAO TRÊN PHƯỢNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
532	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127
533	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145
534	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
535	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836
536	Xi măng bao C91 Vicem Bút Sơn (ASTM C91 loại M) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	773
537	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
538	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÁI		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
539	Việt Trì	đ/kg	1.060
540	Thanh Ba	đ/kg	1.000
541	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
542	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
543	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
544	Lâm Thao	đ/kg	1.050
545	Phù Ninh	đ/kg	1.050
546	Tam Nông	đ/kg	1.060
547	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
548	Yên Lập	đ/kg	1.115
549	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
550	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
551	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
552	Việt Trì	đ/kg	1.110
553	Thanh Ba	đ/kg	1.050
554	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
555	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
556	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
557	Lâm Thao	đ/kg	1.095
558	Phù Ninh	đ/kg	1.100
559	Tam Nông	đ/kg	1.110
560	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
561	Yên Lập	đ/kg	1.160
562	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
563	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
564	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	THÉP XÂY DỰNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (GIÁ BÁN TẠI KHO BÃI BẾN BÁN THÁI NGUYÊN, GIAO TRÊN PHƯỢNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
	Thép hình		
565	Thép góc L40-50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.200
566	Thép góc L60+75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.050
567	Thép góc L80+100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.150
568	Thép góc L120+130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.300
569	Thép góc L60+75 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.350
570	Thép góc L80-I-100 SS540 L=6m;9m;12m	đ/kg	13.450
571	Thép góc L120+130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.550
572	ThépC8-10 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	đ/kg	13.350
573	Thép C12-14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	13.450
574	Thép C16-18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	13.550
575	Thép I10-I-12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	13.550
576	Thép 114+16 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	13.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại		
577	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	12.270
578	" 6m < L < 9 m	đ/kg	12.010
579	4m < L < 6 m	đ/kg	11.740
580	2m < L < 4 m	đ/kg	11.480
	Thép ngắn dài (L80-L150, c, I) các loại		
581	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	11.970
582	6m < L < 9 m	đ/kg	11.700
583	" 4m < L < 6 m	đ/kg	11.480
584	" 2m < L < 4 m	đ/kg	11.250
	Thép dây và thép cây		
585	Thép ươn CT3, CB240-T d6-T,d8-T cuộn	đ/kg	12.900
586	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	12.900
587	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L= 11,7m	đ/kg	12.900
588	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	12.800
589	Thép vằn CT5,SD295A, CB300-V D10 L= 11,7m	đ/kg	12.700
590	Thép vằn CT5,SD295A, CB300-V D12 L=ll,7m	đ/kg	12.650
591	Thép vằn CT5,SD295A,CB300-V D14H-40 L=1 l,7m	đ/kg	12.600
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP VĨNH PHÚ		
	Thép xây dựng do công ty gang thép Thái Nguyên sản xuất bán tại Việt Trì		
592	Thép tròn trơn CT3; CB240; D6 - Cuộn	đ/kg	13.450
593	Thép tròn trơn CT3; CB240; D8 - Cuộn	đ/kg	13.450
594	Thép vằn SD295A CB300; D8 - Cuộn	đ/kg	13.450
595	Thép tròn trơn CT3; CB240; D10 -> D40 x8,6m	đ/kg	13.800
596	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	13.600
597	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	13.550
598	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40x11,7m	đ/kg	13.500
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại Việt Trì		
599	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.Φ6,Φ8,Φ10,Φ12	đ/kg	15.750
600	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	15.800
601	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	15.500
602	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	15.450
603	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	15.400
604	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D10 x 11,7m	đ/kg	15.800
605	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D12 x 11,7m	đ/kg	15.750
606	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	15.700
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại địa bàn Thị xã Phú Thọ, địa bàn huyện Thanh Sơn		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
607	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.Φ6,Φ8,Φ10,Φ12	đ/kg	16.000
608	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	16.050
609	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	15.750
610	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	15.700
611	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	15.650
612	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D10 x 11,7m	đ/kg	16.050
613	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D12 x 11,7m	đ/kg	16.000
614	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	15.950
	Thép xây dựng do công ty ĐT PT Việt Thành sản xuất (Shinkanto) bán tại Việt Trì		
615	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x11,7m	đ/kg	12.600
616	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	12.550
617	Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 -> D40x11,7m	đ/kg	12.500
	Thép hình bán tại Việt Trì		
618	Thép U100 -> U120	đ/kg	14.500
619	Thép U140 -> U200	đ/kg	14.500
620	Thép I100 -> I 120	đ/kg	15.800
621	Thép I150 -> I 300	đ/kg	16.000
622	Thép I350 trở lên	đ/kg	16.500
623	Thép góc các loại	đ/kg	15.500
	Thép tấm nhập khẩu bán tại Việt Trì		
624	Thép tấm 1ly -> 2 ly	đ/kg	16.000
625	Thép tấm 3ly -> 12 ly	đ/kg	15.500
626	Thép tấm 14 ly trở lên	đ/kg	16.500
627	Thép tấm C45 các loại	đ/kg	24.500
	Thép ống hộp bán tại Việt Trì		
628	Thép ống, hộp mạ HP + MN các loại	đ/kg	19.000
629	Ống mạ nhúng MN +HP các loại	đ/kg	25.500
	Thép chế tạo bán tại Việt Trì		
630	Thép C45 các loại	đ/kg	15.500
	Thép khác bán tại Việt Trì		
631	Lưới B40 mạ	đ/kg	22.000
632	Dây thép buộc 1 ly	đ/kg	20.000
	THÉP HÌNH THÉP , THÉP TẤM , THÉP ỐNG TRUNG QUỐC NHẬP KHẨU BÁN TẠI TỈNH PHÚ THỌ		
	Thép hình nhập khẩu		
633	Thép U100 -> U120	đ/kg	14.500
634	Thép U140 -> U200	đ/kg	14.500
635	Thép I100 -> I 120	đ/kg	15.800
636	Thép I150 -> I 300	đ/kg	16.000
637	Thép I350 trở lên	đ/kg	16.500
638	Thép góc các loại	đ/kg	15.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Thép tấm nhập khẩu		
639	Thép tấm 1ly -> 2 ly	đ/kg	16.000
640	Thép tấm 3ly -> 12 ly	đ/kg	15.500
641	Thép tấm 14 ly trở lên	đ/kg	16.500
642	Thép tấm C45 các loại	đ/kg	24.500
	Thép ống hộpnhập khẩu		
643	Thép ống, hộp mạ HP + MN các loại	đ/kg	19.000
644	Ống mạ nhúng MN +HP các loại	đ/kg	25.500
	Thép chế tạo nhập khẩu		
645	Thép C45 các loại	đ/kg	15.500
	Thép khác nhập khẩu		
646	Lưới B40 mạ	đ/kg	22.000
	SỊN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE ĐịA CHỈ KM9 , VẬT CÁCH, QUÁN TOAN, HỒNG BÀNG HẢI PHÒNG - VĂN PHÒNG HÀ NỘI: TÒA NHÀ AUSTNAM,NGÕ 109 TRƯỜNG CHINH, HÀ NỘI - SĐT: 0947 776 797		
	Giá bán hàng tại khu vực tỉnh Phú Thọ		
647	Thép cuộn trơn: CB240-T D6, D8	đ/kg	13.520
648	Thép cuộn vằn D8v: SD235	đ/kg	13.570
	Thép thanh vằn : CB300-V, Gr 40		
649	D14-D32	đ/kg	13.420
650	D10	đ/kg	13.620
651	D12	đ/kg	13.470
	Thép thanh vằn: CB400-V/ SD390/ Gr 60		
652	D14-D32	đ/kg	13.520
653	D10	đ/kg	13.720
654	D12	đ/kg	13.570
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC. TẦNG 3, TÒA NHÀ SIMCO, 28 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI. ĐT: 04.37850909 - FAX: 04.37850066. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
655	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.100
656	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.450
657	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.300
658	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.600
659	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.450
660	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.700
661	Thép thanh vằn D10-12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.800
662	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.650
663	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.900
664	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	17.500
665	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	17.500
666	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm(độ dầy ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.000
667	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ 219,1mm(độ dầy ≥ 3,96mm)	đ/kg	25.500

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Thị xã Phú Thọ (Thép Thái nguyên của Công ty CP phân phối Mậu Điền Âu Cơ TX Phú Thọ)		
668	Thép cuộn D 6	đ/kg	12.350
669	Thép cuộn D8	đ/kg	12.350
670	Thép cuộn D10	đ/cây	78.000
671	Thép cuộn D 12	đ/cây	126.000
672	Thép cuộn D14	đ/cây	168.000
673	Thép cuộn D16	đ/cây	216.000
674	Thép cuộn D18	đ/cây	278.000
	Lâm Thao (Thép Thái Nguyên bán tại Công ty Thái Phong)		
675	Thép cuộn Φ6 ÷Φ8	đ/kg	15.000
676	Thép cuộn Φ 10 ≤ Φ12	đ/kg	15.000
677	Thép cuộn Φ14 ≤ Φ40	đ/kg	14.900
678	**Tam Nông (Thép Hòa Phát, Thái nguyên bán tại cửa hàng VLXD Thuận Anh K7 Thị trấn Hưng Hóa)**	đ/kg	14.200
679	I250x125x7,5x12,5	đ/kg	15.850
680	L100x100x10	đ/kg	15.100
	Thép tấm SS400		
681	I2x2000x12000	đ/kg	15.000
	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		
	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
	ỐNG NHỰA UPVC		
682	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
683	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
684	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
685	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
686	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
687	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
688	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
689	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
690	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
691	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
692	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
693	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
694	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
695	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
696	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
697	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
698	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
699	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
700	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
701	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
702	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
703	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC. (ĐỊA CHỈ ĐƯỜNG D1 - KHU D - KCN PHỐ NỐI A - HUYỆN VĂN LÂM - TỈNH HƯNG YÊN. ĐT: 03213.967.863 - FAX: 03213.967.865)		
	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
704	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
705	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
706	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
707	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
708	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
709	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
710	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
711	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
712	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
713	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
714	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
715	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
716	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
717	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
718	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
719	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
720	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
721	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
722	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
723	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/tcvn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
724	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
725	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
726	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
727	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
728	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
729	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
730	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
731	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
732	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
733	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
734	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
735	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
736	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
737	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
738	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
739	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
740	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
741	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
742	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
743	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
744	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
745	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
746	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
747	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
748	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
749	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
750	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
751	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
752	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
753	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
754	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
755	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
756	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
757	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
758	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
759	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
760	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
761	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
762	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
763	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
764	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
765	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
766	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
767	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
768	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
769	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
770	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
771	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
772	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
773	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
774	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
775	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
776	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
777	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
778	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
779	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
780	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
781	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
782	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
783	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
784	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
785	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
786	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
787	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
788	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
789	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
790	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
791	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
792	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
793	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
794	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
795	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
796	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
797	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
798	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
799	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
800	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
801	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
802	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
803	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
804	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
805	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
806	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
807	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
808	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
809	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
810	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
811	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
812	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
813	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
814	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
815	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
816	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
817	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
818	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
819	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
820	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
821	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
822	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
823	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
824	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
825	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
826	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
827	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
828	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
829	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
830	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
831	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
832	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
833	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
834	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500

SỞ TÀI CHÍNH

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
835	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
836	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
837	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
838	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
839	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
840	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
841	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
842	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
843	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
844	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	Công ty cổ phần Ba An. 68 Quan Nhân, Thanh Xuân , Hà Nội		
	Giá các loại sản phẩm Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long tại địa bàn tỉnh Phú Thọ		
845	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080
846	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
847	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
848	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230
849	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
850	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
851	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
852	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
853	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
854	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
855	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
856	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500
857	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
858	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050
	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. QL3, Xã Thuận Thành, Thị Xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam		
	Ống uPVC nong trơn - Europipe		
859	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
860	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
861	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
862	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
863	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
864	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
865	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
866	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
867	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
868	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
869	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
870	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
871	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
872	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
873	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
874	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
875	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
876	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
877	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
878	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
879	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
880	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
881	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
882	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
883	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
884	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
885	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
886	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
887	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
888	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
889	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
890	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
891	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
892	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
893	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
894	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
895	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
896	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
897	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
898	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
899	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
900	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
901	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
902	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
903	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
904	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
905	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
906	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
907	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
908	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
909	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
910	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
911	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
912	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
913	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
914	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
915	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
916	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
917	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
918	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
919	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
920	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
921	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
922	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
923	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
924	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
925	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
926	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
927	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
928	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
929	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
930	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
931	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
932	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
933	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
934	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
935	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
	Chếch 45 độ		
936	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
937	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
938	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
939	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
940	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
941	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
942	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
943	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
944	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
	Tê đều		
945	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
946	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
947	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
948	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
949	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
950	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
951	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
952	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
953	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	(Giá bàn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ)		
	1. Bồn dân dụng - bồn đứng		
954	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
955	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859
956	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
957	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
958	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
959	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
960	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
961	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
962	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
963	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752
964	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
965	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
966	TA 4500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
967	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
968	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
	TA 310 , đường kính 760		
969	TA 500 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
970	TA 700 , đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405
971	TA 1000 , đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885
972	TA 1200 , đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785
973	TA 1300 , đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364
974	TA 1500 , đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
975	TA 2000 , đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
976	TA 2500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
977	TA 3000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	8.842.975
978	TA 3500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	9.917.355
979	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.239.669
980	TA 4500 , đường kính 1420	đ/ chiếc	12.561.984
981	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.884.297
982	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	16.363.636
983	TA 10000 - BỒN ĐỨNG , đường kính 1700	đ/ chiếc	39.669.422
984	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 1700	đ/ chiếc	42.975.206
985	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	46.280.992
986	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	66.115.703
987	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	71.074.380
988	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	89.256.198
989	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	95.867.768
990	TA 25000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	119.834.711
991	TA 30000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	143.801.653
	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN		
	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
992	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
993	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
994	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
995	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
996	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
997	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
998	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
999	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
1000	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
1001	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
1002	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
1003	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
1004	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
1005	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
1006	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
1007	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
1008	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
1009	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
1010	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
1011	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại ≤ 50mm^2	đ/kg	83.000
1012	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến = 95 mm^2	đ/kg	83.000
1013	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến = 240mm^2	đ/kg	83.000
	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
1014	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
1015	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
1016	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
1017	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
1018	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
1019	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
1020	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		
	CỬA NHÔM KÍNH CỦA (CÔNG TY QUANG TẠO KHU 2 NÔNG TRANG VIỆT TRÌ PHÚ THỌ)		
	Cửa nhôm kính trắng dầy 0,5 mm	đ/m^2	591.000
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA NHỰA ROYAL WINDOW CỦA CÔNG TY TNHH TM XD LOAN THẮNG. ĐỊA CHỈ: TỔ 5, KHU BẢO ĐÀ, P. DỮU LÂU, TP. VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ.		
	*** CỬA NHỰA LÕI THÉP uPVC ROYAL WINDOW**		
1021	Vách kính cố định, KT (1000 x 1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m^2	1.100.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
1022	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m^2	1.895.000
1023	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m^2	2.160.000
1024	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m^2	2.050.000
1025	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m^2	1.720.000
1026	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m^2	2.320.000
1027	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m^2	2.369.000
1028	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m^2	2.552.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1029	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m^2	2.100.000
1030	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m^2	2.900.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
1031	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m^2	2.669.000
1032	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m^2	2.778.000
1033	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m^2	2.960.000
1034	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m^2	2.030.000
1035	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m^2	3.160.000
1036	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m^2	2.890.000
1037	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m^2	3.060.000
1038	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m^2	2.980.000
1039	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m^2	3.860.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đố thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
1040	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m^2	460.000
1041	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m^2	250.000
1042	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m^2	122.100
1043	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m^2	122.100
1044	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m^2	80.000
1045	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m^2	471.900
1046	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m^2	30.000
1047	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m^2	122.100
1048	Chuyển góc vuông CP90	đ/m^2	357.500
1049	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m^2	357.500
1050	Nan trang trí màu trắng	đ/m^2	39.000
1051	Nối nan hình chữ thập	cái	6.000
1052	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	cái	3.000
1053	Hao phí cuốn vòm	đ/m^2	235.000
1054	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m^2	130.000
	***CỬA NHÔM ROYAL WINDOW**		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP		
1055	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.950.000
1056	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.880.000
1057	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.810.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1058	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.650.000
1059	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.550.000
1060	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.680.000
1061	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.530.000
1062	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.450.000
1063	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.210.000
1064	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.135.000
1065	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.537.000
1066	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m^2	1.890.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA		
1067	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	3.378.000
1068	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	3.256.000
1069	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	3.195.000
1070	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	3.050.000
1071	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.985.000
1072	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	3.005.000
1073	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.995.000
1074	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.990.000
1075	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.810.000
1076	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	2.720.000
1077	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	3.086.000
1078	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m^2	3.150.000
1079	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m^2	1.958.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1080	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m^2	250.000
1081	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m^2	320.000
1082	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m^2	380.000
1083	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	80.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DOT A ĐịA CHỈ: SN 25/3 - LÝ THƯỜNG KIỆT - ĐỒNG TÂM - VĨNH YÊN - VĨNH PHÚC ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888		
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA LÕI THÉP uPVC - DOTAWINDOW		
1084	Vách kính, kính 5mm	đ/m^2	1.550.000
1085	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	1.920.500
1086	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.120.500
1087	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.545.000
1088	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.625.000
1089	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.545.000
1090	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	3.013.000
1091	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	3.213.000
1092	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	3.313.000
1093	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.273.000
1094	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.493.500
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1095	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m^2	163.000
1096	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m^2	198.000
1097	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m^2	298.000
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW		
1098	Vách kính, kính 5mm		2.000.000
1099	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.185.500
1100	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.285.000
1101	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.518.000
1102	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.633.000
1103	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.618.000
1104	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.864.000
1105	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.964.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	3,064,000
1106	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.454.000
1107	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	2.554.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1108	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m^2	163.000
1109	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m^2	198.000
1110	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m^2	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
1111	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m^2	2.825.000
1112	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m^2	2.753.000
1113	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m^2	2.858.000
1114	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m^2	3.073.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m^2	3,078,000
1115	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m^2	3.173.000
1116	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m^2	3.259.000
1117	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m^2	3.369.000
1118	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m^2	3.469.000
1119	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m^2	2.874.000
1120	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m^2	2.979.000
	PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA		
1121	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
1122	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
1123	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000
1124	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
1125	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
1126	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
1127	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000
1128	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
1129	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1130	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m^2	163.000
	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m^2	198,000
	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m^2	298,000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY. Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungha.ts@gmail.com		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1131	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m^2 :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	40.000
1132	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m2 :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	105.000
1133	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã . Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
1134	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m^2	950.000
1135	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	2.060.000
1136	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	1.795.000
1137	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	1.950.000
1138	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	2.120.000
1139	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	1.520.000
1140	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	2.269.000
1141	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	2.452.000
1142	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	2.000.000
1143	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix,khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m^2	2.700.600
1144	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	2.678.000
1145	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	2.569.000
1146	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	2.860.000
1147	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	3.060.000
1148	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	1.930.000
1149	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	2.790.000
1150	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	2.960.000
1151	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	2.880.000
1152	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix,khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m^2	3.760.000
	Các bộ cửa đi ,cửa sổ nhiều đố thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m2		
	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m2		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA NHÔM EUROHA (KHÔNG CÀU CÁCH NHIỆT) CHIỀU DÀY THANH NHÔM 1.3 – 2.0 MM, CHIỀU DÀY LỚP SƠN TĨNH ĐIỆN TỪ 60 - 90µM BẢO HÀNH LỚP PHỦ SƠN 5 - 10 NĂM		
	Cửa đi EUROHA : EU-XF55Đ		
1153	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dầy thanh nhôm 1.3mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa).	đ/m^2	3.656.000
	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		
1154	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ dầy thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m^2	3.547.500
	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		
1155	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dầy thanh nhôm 1.3 mm – 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính - Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m^2	3.387.600
	Vách kính EUROHA EU- XF55		
1156	Là loại vách không có đố có kích thước 1000x1000 mm, độ dầy thanh nhôm 1.3 mm - 2.0 mm mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật).	đ/m^2	3.160.000
	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		
1157	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dầy thanh nhôm 1.5mm - 3.5 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện đồng bộ.	đ/m^2	3.304.000
	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
1158	Vách mặt dựng khung đố chìm, khung nổi, độ dầy thanh nhôm 1.5 mm - 2.0 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện kim khí : Pas V, tắc - kê.	đ/m^2	2.846.000
	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		
	Nhôm EUROHA sản xuất. Chiều dầy thanh nhôm từ 1.0 – 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 – 90		
	Hệ cửa đi NH - 76		
1159	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 mm x 2200 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m^2	1.561.000
	Hệ cửa mở NH - 38		
1160	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m^2	1.631.000
	Hệ cửa lùa NH - 70		
1161	Loại cửa một hai kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn cánh kích thước 2400 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m^2	1.582.000
	Hệ Vách NH - 76		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1162	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m^2	1.350.000
	Cửa đi hệ EUA - 450		
1163	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm Hoặc hai cánh kích thước 1400 x 2200. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng dày 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	1.931.169
	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		
1164	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	1.802.917
	Hệ Cửa sổ lùa EUA - 2600		
1165	Loại cửa một cách kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 1400 mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m^2	1.792.126
	Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. giá chênh so với kính trắng 5 mm -Kính 5 mm mờ phun cát: 95.000 đ/m2 - Kính 5 trắng cường lực: 206.000đ/m2 - Kính trắng 8 mm: 235.000 đ/m2 , Kính trắng 6.38 mm: 330.000đ/m2- Kính trắng cường lực 8mm: 330.000đ/m2 - Kính trắng 10 mm cường lực 450.000 đ/m2- Kính trắng 8.38 mm:455.000đ/m2 - Kính trắng 10.38 mm: 595.000 đ/m2- Kính dán 8.38 mm phản quang xanh (4 mm trắng +0.38mm+4mm phản quang xanh): 855.000đ/m2- Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5 mm cường lực màu trắng: 1.250.000 đ/m2)		
	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
	GỖ XẺ HỘP		
1166	Gỗ lát: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	20.400.000
1167	Gỗ sến: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	16.320.000
1168	Gỗ táu: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	14.280.000
1169	Gỗ nghiến: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	19.380.000
1170	Gỗ trai: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	17.340.000
1171	Gỗ trò chỉ: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	16.320.000
1172	Gỗ mít: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	13.260.000
1173	Gỗ re: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	12.240.000
1174	Gỗ giổi: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	12.240.000
1175	Gỗ xà cừ: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	9.180.000
1176	Gỗ pay: Gỗ xẻ hộp	đ/m^3	9.180.000
1177	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m^3	3.060.000
1178	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m^3	2.550.000
1179	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dầy 2 cm	đ/m^3	2.700.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	CỬA GỖ ĐINH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1180	Của đi panô	đ/m^2	1.734.000
1181	Của đi panô kính trăng nội 5 ly	đ/m^2	1.632.000
1182	Của sổ kính trăng nội 5 ly	đ/m^2	1.530.000
1183	Của sổ chớp gỗ	đ/m^2	1.734.000
	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1184	Của đi panô	đ/m^2	1.530.000
1185	Của đi panô kính trăng nội 5 ly	đ/m^2	1.428.000
1186	Của sổ kính trăng nội 5 ly	đ/m^2	1.326.000
1187	Của sổ chớp gỗ	đ/m^2	1.530.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1188	Cửa đi panô	đ/m^2	1.224.000
1189	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m^2	1.122.000
1190	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m^2	1.020.000
1191	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m^2	1.224.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1192	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m^2	800.000
1193	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m^2	700.000
1194	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m^2	800.000
1195	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m^2	900.000
1196	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m^2	700.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
1197	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
1198	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
1199	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
1200	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
1201	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
1202	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
	Cửa đi,Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
1203	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m^2	688.000
1204	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m^2	542.000
1205	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m^2	542.000
	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn thị xã		
	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1206	Cửa đi pa nô	đ/m^2	1.460.000
1207	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m^2	1.280.000
1208	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m^2	1.165.000
1209	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m^2	1.390.000
	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
1210	**Cửa đi pa nô**	đ/m^2	1150000

SỞ TÀI CHÍNH

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1211	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m^2	1.085.000
1212	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m^2	990.000
1213	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m^2	1.190.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
1214	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	285.000
1215	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	350.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
1216	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	201.000
1217	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	280.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1218	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	140.000
1219	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	230.000
	HUYỆN HẠ HÒA		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1220	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m^2	1.200.000
1221	Cửa đi pano kính	đ/m^2	1.000.000
1222	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m^2	1.000.000
1223	Cửa sổ chớp	đ/m^2	1.100.000
1224	Cửa sổ kính	đ/m^2	900.000
	Khuôn cửa		
1225	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
1226	Khuôn kép	đ/m	680.000
1227	Gỗ cốp pha	đ/m^3	3.000.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG		
	Cửa, khuôn của gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ) - Công ty TNHH XD và TM Đại Dương		
	Cửa gỗ nhóm 4 cái dày 3-4cm		
1228	Cửa đi pa nô	đ/m^2	2.400.000
1229	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m^2	1.900.000
1230	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m^2	1.900.000
1231	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m^2	1.100.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1232	Ván cốt pha bản từ 15-20cm	đ/m^2	3.700.000
	HUYỆN LÂM THAO		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
1233	Cốt pha Ván gỗ	đ/m^2	2.600.000
1234	Cây chống Bạch đàn	đ/cây	25.000
	HUYỆN TAM NÔNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc gỗ		
	Cửa gỗ dày 3-4cm		
1235	Cửa đi pa no gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m^2	1.090.909
1236	Cửa đi pa no kính trắng nội 5 ly gỗ xoan , xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m^2	1.013.636

SỞ TÀI CHÍNH

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1237	Cửa sổ chớp gỗ xoan , xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m^2	1.013.636
1238	Cửa sổ kính trắng 5 ly, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m^2	818.182
	Khuôn cửa nhóm 2		
1239	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m^2	1.636.000
1240	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m3	2.000.000
	HUYỆN THANH THỦY		
	Hộ kinh doanh: Phí Văn Tường.Địa điểm bán: Khu 3, thị trấn Thanh Thủy (gần khu nghỉ dưỡng Khoa Niệm).		
1241	Cửa gỗ Xoan (cửa chính; của sổ)	đ/m^2	900.000
1242	Khuôn cửa (Lim Nam Phi, dày 6cm)	đ/m	800.000
1243	Gỗ cốp pha.Giá trên địa bàn Thị trấn Thanh Thủy	đ/m3	2.500.000
	HUYỆN THANH SƠN		
	Cửa khuôn, cửa gỗ, gỗ cốt pha - Công ty TNHH Quý Yến (Khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
1244	Cửa đi pano	đ/m^2	700.000
1245	Cửa đi pano kính	đ/m^2	650.000
1246	Cửa sổ pano	đ/m^2	700.000
1247	Cửa sổ chợp	đ/m^2	700.000
1248	Cửa sổ kính	đ/m^2	650.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
1249	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	500.000
1250	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	250.000
1251	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m^3	3.000.000
	HUYỆN CẨM KHÊ		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1252	Cửa gỗ nhóm 4.Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m^2	850.000
1253	Cửa đi pano gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m^2	850.000
1254	Cửa đi pano kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m^2	800.000
1255	Cửa sổ pano gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m^2	750.000
1256	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4 . Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m^2	900.000
1257	Cửa sổ kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m^2	700.000
1258	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m	200.000
1259	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	đ/md	270.000
1260	Gỗ cốt pha (gỗ keo). Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m^3	2.600.000
	HUYỆN PHÙ NINH		
	Cửa gỗ, khuân cửa gỗ - Xưởng mộc ô Tuyên khu MT B thị trấn Phong Châu		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1261	Cửa đi gỗ nhóm 2	đ/m^2	2.100.000
1262	Cửa đi gỗ nhóm 3	đ/m^2	2.000.000
1263	Cửa đi gỗ nhóm 4	đ/m^2	1.000.000
1264	Cửa đi gỗ mít	đ/m^2	4.000.000
1265	Cửa sổ gỗ nhóm 2	đ/m^2	2.100.000
1266	Cửa sổ gỗ nhóm 3	đ/m^2	2.000.000
1267	Cửa sổ gỗ nhóm 4	đ/m^2	1.000.000
1268	Cửa sổ gỗ mít	đ/m^2	4.000.000
1269	Của đi kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh , khu 6, TT Phong Châu	đ/m^2	1.800.000
1270	Cửa sổ kính(TB) - Cửa hàng Ô Khánh , khu 6, TT Phong Châu	đ/m^2	1.800.000
1271	Khuân cửa đơn gỗ nhóm 2	đ/m	450.000
1272	Khuân cửa đơn gỗ nhóm 3	đ/m	250.000
1273	Khuân cửa kép gỗ nhóm 2	đ/m	650.000
1274	Khuân cửa kép gỗ nhóm 3	đ/m	400.000
1275	Gỗ cốp pha	đ/m^3	2.300.000
	HUYỆN TÂN SƠN		
	Công ty cổ phần xây dựng Lai Sơn (Khu Chiềng 2, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ)		
	Cửa gỗ		
1276	Cửa đi pano	đ/m^2	800.000
1277	Cửa đi Pano kính	đ/m^2	750.000
1278	Cửa sổ Pano	đ/m^2	750.000
1279	Cửa sổ chớp	đ/m^2	850.000
1280	Cửa sổ kính	đ/m^2	750.000
	Khuôn cửa		
1281	Khuôn cửa kép	đ/md	400.000
1282	Khuôn cửa đơn	đ/md	300.000
1283	Gỗ cốt pha. Xưởng xẻ nhà ông Hà Văn Thượng (khu 9, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn)	đ/m^3	2.700.000
	TẤM LỢP CÁC LOẠI		
	TẤM LỢP AUSTNAM . (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)		
	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550		
1284	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m^2	161.818
1285	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m^2	165.455
1286	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m^2	162.727
1287	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m^2	166.364
1288	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m^2	158.182
1289	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m^2	162.727

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ THỌ

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550		
1290	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	đ/m²	151.818
1291	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.45 mm	đ/m²	155.455
1292	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	đ/m²	152.727
1293	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.45 mm	đ/m²	156.364
1294	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m²	149.091
1295	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.45 mm	đ/m²	152.727
1296	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Son Polyester, G300; ADTile	đ/m²	162.727
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
1297	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m²	202.727
1298	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m²	208.182
1299	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m²	184.545
1300	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m²	189.091
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1301	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	302.727
1302	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	314.545
1303	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	313.636
1304	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	322.727
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
1305	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	260.000
1306	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/rn2	269.091
1307	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	277.273
1308	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	đ/m2	285.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
1309	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3		248.182
1310	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	251.818
1311	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	244.545
1312	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	249.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
1313	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m^2	233.636
1314	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m^2	238.182
1315	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m^2	230.000
1316	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 kg/m3	đ/m^2	234.545
1317	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước ….)		80.900
1318	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/m	45.455
1319	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/m	59.091
1320	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/m	85.455
1321	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/m	49.091
1322	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/m	63.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1323	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/m	92.727
1324	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/m	50.000
1325	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/m	65.455
1326	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/m	95.455
	Vật tư phụ		
1327	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
1328	Vít 65mm	đ/hộp	2.300
1329	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
1330	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
1331	Keo Silicone	đ/chiếc	48.000
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550/G340 Đại lý tai Phú Tho :Ngọc Tuệ: Khu 4 , Phường Vân Phú, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3 863926Phúc Thọ Đông Nam: Tổ 8C Phố Giát, Thọ Sơn, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0210 3863926		
1332	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.35mm	đ/m^2	90.909
1333	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m^2	99.091
1334	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m^2	107.273
1335	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.35mm	đ/m^2	91.818
1336	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m^2	100.000
1337	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m^2	108.182
1338	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.35mm	đ/m^2	90.000
1339	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m^2	97.273
1340	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m^2	104.545
	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER		
1341	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m^2	147.273
1342	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m^2	136.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
1343	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m^2	181.818
1344	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m^2	190.000
1345	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m^2	197.273
1346	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m^2	179.091
1347	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m^2	187.273
1348	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	đ/m^2	194.545
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước…)		
1349	Khổ 300mm dày 0.35mm	đ/m^2	30.000
1350	Khổ 400mm dày 0.35mm	đ/m^2	38.182
1351	Khổ 600mm dày 0.35mm	đ/m^2	54.545
1352	Khổ 300mm dày 0.40mm	đ/m^2	32.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1353	Khổ 400mm dày 0.40mm	đ/m^2	41.818
1354	Khổ 600mm dày 0.40mm	đ/m^2	60.000
1355	Khổ 300mm dày 0.45mm	đ/m^2	34.545
1356	Khổ 400mm dày 0.45mm	đ/m^2	44.545
1357	Khổ 600mm dày 0.45mm	đ/m^2	64.545
	Vật tư phụ		
1358	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	9.000
1359	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.336
1360	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.727
1361	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
1362	Vít bắt đai	đ/chiếc	691
1363	Keo silicone	đ/ống	48.000
	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương xã Hà Hồi huyện Thường tín Hà nội. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
1364	Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	3.484.000
1365	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	2.335.000
1366	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.757.000
1367	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.171.000
1368	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	608.000
1369	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/cột	1.166.000
1370	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	166.600
1371	Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	1.030.300
1372	Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	818.000
1373	Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	86.800
1374	Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	38.400
1375	Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/cái	354.000
1376	Mắt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/cái	38.400
1377	Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	62.100
1378	Bu lông M18x180	đ/cái	25.500
1379	Bu lông M16x100	đ/cái	12.500
1380	Bu lông M16x45	đ/cái	8.500
1381	Bu lông M16x30	đ/cái	7.500
	SƠN CÔNG NGHIỆP, BỘT BẢ		
	SẢN PHẨM CỦA SƠN IPAINT		
	1. Sơn nội thất		
1382	IPAINT INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
1383	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
1384	IPAINT INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
1385	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1386	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
1387	IPAINT INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
1388	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
1389	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
1390	IPAINT - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
1391	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
	2. Sơn ngoại thất		
1392	ipaint ext - satin 22kg	đ/Thùng	2.388.430
1393	Mặt sơn bóng,bền đẹp,dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
1394	Mặt sơn bóng,bền đẹp,dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
1395	IPAINT EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
1396	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
1397	Chống tia cực tím, thách thức thời gian1Kg	đ/Lon	194.215
1398	IPAINT - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
1399	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
	3. Sơn lót kháng kiềm		
1400	IPAINT- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
1401	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
1402	IPAINT- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
1403	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
1404	IPAINT- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
1405	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
1406	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
1407	IPAINT- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
1408	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
	4. Sơn lót chống thấm		
1409	IPAINT- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
1410	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
	5. Sơn trang trí		
1411	IPAINT- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
1412	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
	6. Bột bả		
1413	ipaint- bb int 40kg	đ/Bao	297.521
1414	ipaint- bb ext 40kg	đ/Bao	347.107
1415	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	900.000
1416	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	272.727
1417	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg	đ/Thùng	694.215
1418	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg	đ/Thùng	239.669
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.comĐiện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1419	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
1420	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1421	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
1422	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lon	623.636
1423	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
1424	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lon	681.818
1425	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
1426	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lon	732.727
1427	Jymec -sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
1428	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
1429	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
1430	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
1431	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
1432	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
1433	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
1434	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
1435	Jymec - sơn chống phai mầu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
1436	Jymec - sơn chống phai mầu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
1437	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
1438	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
1439	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
1440	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
1441	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
1442	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1443	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
1444	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
1445	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
1446	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN		
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		
	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân,Hoàng Mai, Hà nội		
	Cột thép Bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1447	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	2.778.924
1448	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	3.833.591
1449	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.396.080
1450	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.888.258
1451	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	5.731.992
	Cột thép Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1452	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	2.822.085
1453	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	3.866.310
1454	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	4.423.230
1455	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	5.606.685
1456	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	6.372.450
	Cột thép Bát giác mạ cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1457	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	đ/cái	2.613.240
1458	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	đ/cái	3.346.875
1459	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.214.385
1460	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	đ/cái	5.606.685
1461	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	đ/cái	6.163.605
1462	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	đ/cái	6.929.370

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78		
1463	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=144, tôn dày 3mm	đ/cái	2.682.855
1464	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=154, tôn dày 3,5mm	đ/cái	3.727.080
1465	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3.5mm	đ/cái	4.176.900
1466	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm	đ/cái	5.745.915
1467	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm	đ/cái	6.302.835
1468	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm	đ/cái	7.031.115
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1469	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.690.469
1470	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.312.452
1471	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.578.542
1472	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.183.229
1473	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.939.262
1474	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.561.245
1475	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.058.832
1476	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.432.022
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.		
1477	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	974.610
1478	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.322.685
1479	Cần đèn CD-07 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.601.145
1480	Cần đèn CD-10 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.183.455
1481	Cần đèn CD-11 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.253.070
1482	Cần đèn CD-18 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.322.685
1483	Cần đèn CD-20 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.670.760
1484	Cần đèn CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.461.915
1485	Cần đèn CD-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.253.070
1486	Cần đèn CD-43 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.531.530
1487	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.392.300
1488	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.949.220
1489	Cần đèn CK-10 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.879.605
1490	Cần đèn CK-14 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.809.990
1491	Cần đèn CK-15 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.322.685
1492	Cần đèn CK-31 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.740.375
1493	Cần đèn CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	2.018.835

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1494	Cần đèn CK-34 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.461.915
1495	Cần đèn CK-36 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.809.990
1496	Cần đèn CK-39 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.809.990
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ		
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H		
1497	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140;Đầu gốc 310.	đ/cột	1.000.000
1498	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.170.000
1499	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140 ; Đầu gốc 310 .	đ/cột	1.230.000
1500	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.150.000
1501	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.370.000
1502	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.460.000
1503	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.340.000
1504	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.580.000
1505	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.830.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THẾ		
1506	Cột điện VLT 7,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.340.000
1507	Cột điện VLT 7,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.440.000
1508	Cột điện VLT 7,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.570.000
1509	Cột điện VLT 8m A ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.510.000
1510	Cột điện VLT 8m B ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.620.000
1511	Cột điện VLT 8m C ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.090.000
1512	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.530.000
1513	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.720.000
1514	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	2.100.000
1515	Cột điện VLT 8,5mA; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	1.610.000
1516	Cột điện VLT 8,5m B;Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	1.800.000
1517	Cột điện VLT 8,5mC; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 311.	đ/cột	2.190.000
1518	Cột điện VLT 10m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.000.000
1519	Cột điện VLT 10m B; Đầu ngọn 19 ; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.200.000
1520	Cột điện VLT 10m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 323.	đ/cột	2.600.000
1521	Cột điện VLT 12m A; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	3.450.000
1522	Cột điện VLT 12m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	4.400.000
1523	Cột điện VLT 12m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	5.150.000
1524	Cột điện VLT 12m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 350.	đ/cột	6.600.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỐI BÍCH	đ/cột	
1525	Cột điện VLT 14m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	8.290.000
1526	Cột điện VLT 14m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	9.630.000
1527	Cột điện VLT 14m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 377.	đ/cột	10.100.000
1528	Cột điện VLT 16m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	9.500.000
1529	Cột điện VLT 16m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	10.800.000
1530	Cột điện VLT 16m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 403.	đ/cột	11.300.000
1531	Cột điện VLT 18m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	11.650.000
1532	Cột điện VLT 18m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	13.300.000
1533	Cột điện VLT 18m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 430.	đ/cột	14.100.000
1534	Cột điện VLT 20m B; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	13.850.000
1535	Cột điện VLT 20m C; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	15.800.000
1536	Cột điện VLT 20m D; Đầu ngọn 190; Đầu gốc 456.	đ/cột	16.800.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	NHỰA ĐƯỜNG		
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX. GIÁ BÁN TẠI KHO VIỆT CÁCH HẢI PHÒNG		
1537	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	10.500
1538	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	11.900
1539	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	9.200
1540	Nhựa đường lỏng MC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	17.500
1541	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	18.000
1542	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	13.000
	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH Nhựa đường Singapore 60/70, xuất xứ SINGAPORE .		
1543	Giá bán trên địa bàn thành phố Việt trì	đ/kg	11.727
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
1544	**Cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455;Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì, Cước vận chuyển từ việt trì đi các huyện 3đ/kg/km**	đ/kg	3.450
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG NGỌC MINH . Số 66 ĐƯỜNG D3, PHƯỜNG 25, QUẬN BÌNH THẠNH TP. HCM. GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ , TỈNH PHÚ THỌ. ĐÃ BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		
1545	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại IV (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường quốc lộ, tỉnh lộ	đ/m^2	696.485
1546	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại VIII (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường cao tốc	đ/m^2	1.682.011